



## Bridging the gender gap: The impact of financial inclusion on gender inequality in developing countries

### Article info

#### Type of article:

Original research paper

#### DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2025.vn.5.4.80-94>

#### \*Corresponding author:

Email address:

[trangnt98@utt.edu.vn](mailto:trangnt98@utt.edu.vn)

Received: 08/10/2025

Received in Revised Form:  
05/12/2025

Accepted: 09/12/2025

Nguyen Khanh Hang<sup>1</sup>, Nguyen Thu Trang<sup>2\*</sup>, Le Nhat Minh<sup>3</sup>, Nguyen Tra My<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Dai Nam University, Hanoi

<sup>2</sup>University of Transport Technology, Hanoi, Vietnam

<sup>3</sup>International School, Vietnam National University, Hanoi, Hanoi, Vietnam

<sup>4</sup>International School, Vietnam National University, Hanoi, Hanoi, Vietnam

**Abstract:** This study examines whether Female Financial Inclusion (FFI) contributes to reducing gender inequality in developing countries. Using a panel dataset of 84 developing economies, the analysis combines the United Nations Development Programme's Gender Inequality Index (GII) with female-specific indicators from the Global Findex database, including women's account ownership and access to formal credit. The model also incorporates a set of macroeconomic and institutional control variables obtained from the World Development Indicators and the Worldwide Governance Indicators. A pooled ordinary least squares (OLS) estimation is employed, complemented by a mechanism analysis to identify two transmission channels: the female-to-male labor force participation ratio and the female-to-male school enrollment ratio. The empirical results indicate that higher levels of female financial inclusion are associated with lower gender inequality, with women's access to formal credit exerting a significantly stronger effect than mere bank account ownership. Evidence from the proposed channels suggests that female financial inclusion promotes gender equality by enhancing women's participation in the labor market and improving gender balance in education. Overall, the findings highlight female-oriented financial inclusion as a feasible and effective policy instrument for narrowing structural gender gaps in developing countries.

**Keywords:** Financial inclusion, women, gender inequality, economic development, formal credit, account ownership, labor market.



## Thu hẹp khoảng cách giới: Tác động của tài chính toàn diện đến bất bình đẳng giới tại các quốc gia đang phát triển

Thông tin bài viết

Dạng bài viết:

Bài báo nghiên cứu

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2025.vn.5.4.80-94>

\*Tác giả liên hệ:

Địa chỉ Email:

[trangnt98@utt.edu.vn](mailto:trangnt98@utt.edu.vn)

Ngày nộp bài: 08/10/2025

Ngày nộp bài sửa: 05/12/2025

Ngày chấp nhận: 09/12/2025

Nguyễn Khánh Hằng<sup>1</sup>, Nguyễn Thu Trang<sup>2\*</sup>, Lê Nhật Minh<sup>3</sup>, Nguyễn Trà My<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Đại học Đại Nam, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, Hà Nội, Việt Nam

<sup>3</sup>Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

<sup>4</sup>Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này đánh giá tác động của tài chính toàn diện đối với phụ nữ (Female Financial Inclusion, FFI) có góp phần làm suy giảm bất bình đẳng giới tại các quốc gia đang phát triển hay không. Dựa trên bộ dữ liệu bảng của 84 nền kinh tế đang phát triển, nghiên cứu kết hợp Chỉ số Bất bình đẳng Giới (Gender Inequality Index, GII) của UNDP với các chỉ báo từ Global Findex về sở hữu tài khoản và hoạt động vay vốn chính thức của phụ nữ; đồng thời sử dụng thêm các biến kiểm soát kinh tế vĩ mô và thể chế được thu thập từ World Development Indicators và Worldwide Governance Indicators. Mô hình Pooled OLS được áp dụng, kết hợp với phân tích cơ chế nhằm làm rõ hai kênh tác động là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ - nam và tỷ lệ nhập học của học sinh nữ so với nam. Kết quả thực nghiệm cho thấy mức độ FFI cao hơn gắn với mức bất bình đẳng giới thấp hơn, trong đó tác động của hoạt động vay vốn chính thức của phụ nữ mạnh hơn đáng kể so với việc chỉ sở hữu tài khoản ngân hàng. Bằng chứng từ hai kênh truyền dẫn cho thấy FFI thúc đẩy bình đẳng giới thông qua việc tăng cường sự hiện diện của phụ nữ trên thị trường lao động và cải thiện mức độ cân bằng giới trong giáo dục. Nhìn chung, các kết quả này nhấn mạnh rằng tài chính toàn diện dành cho phụ nữ là một công cụ chính sách khả thi và hiệu quả để thu hẹp các khoảng cách giới mang tính cấu trúc tại các quốc gia đang phát triển.

**Từ khóa:** tài chính toàn diện, phụ nữ, bất bình đẳng giới, phát triển kinh tế, vay vốn chính thức, sở hữu tài khoản, thị trường lao động.

### 1. Giới thiệu

Bất bình đẳng giới vẫn là một thách thức phổ biến tại nhiều quốc gia đang phát triển, nơi phụ nữ tiếp tục tụt lại phía sau nam giới trong giáo dục, kết quả đầu ra trên thị trường lao động, khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất và quyền ra quyết định [1]. Các chuẩn mực xã hội ăn sâu, kèm theo khuôn khổ pháp lý mang tính phân biệt đối xử và những rào cản cấu trúc lâu dài đã hạn chế các cơ hội, đồng

thời duy trì khoảng cách về thu nhập, sức khỏe và mức độ tham gia kinh tế của phụ nữ [2]. Mặc dù đã có nhiều tiến bộ trong các chương trình nghị sự toàn cầu thúc đẩy bình đẳng giới, sự dai dẳng của các khoảng cách này cho thấy những công cụ chính sách truyền thống là chưa đủ. Hiện nay mặc dù tài chính toàn diện dành cho phụ nữ được coi là một kênh quan trọng để thu hẹp bất bình đẳng giới nhưng vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Động lực thực hiện nghiên cứu này bắt nguồn từ vai trò then chốt của FFI trong việc giảm bất bình đẳng giới và thúc đẩy phát triển kinh tế. Tài chính toàn diện nhìn chung được hiểu là việc tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính chính thức [3, 4]. Ngân hàng Thế giới định nghĩa tài chính toàn diện dành cho phụ nữ là quá trình bảo đảm phụ nữ có thể tiếp cận các dịch vụ tài chính hữu ích, phù hợp và chi phí phải chăng, chẳng hạn như thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm một cách có trách nhiệm và bền vững [5]. Điều này đòi hỏi loại bỏ các rào cản khiến phụ nữ bị đứng ngoài hệ thống tài chính chính thức, từ đó giúp họ đưa ra quyết định tài chính sáng suốt và tăng cường quyền tự chủ kinh tế [6]. Tuy nhiên, hiện vẫn có khoảng 742 triệu phụ nữ không có tài khoản ngân hàng, và khoảng cách giới trong sở hữu tài khoản tại các nền kinh tế đang phát triển vẫn ở mức khoảng 9% [7, 8]. Việc mở rộng FFI vì vậy trở nên cấp thiết, bởi nó không chỉ nâng cao cơ hội kinh tế và tính độc lập của phụ nữ mà còn góp phần thúc đẩy phát triển rộng hơn; phụ nữ có năng lực tài chính cao thường đầu tư nhiều hơn vào sức khỏe, giáo dục và dinh dưỡng của gia đình [9].

Mặc dù các nghiên cứu về tài chính toàn diện ngày càng phong phú và tài liệu về bất bình đẳng giới khá phát triển, số nghiên cứu thực nghiệm liên kết trực tiếp FFI với các thước đo đa chiều về bất bình đẳng giới giữa các quốc gia vẫn còn hạn chế. Nhiều công trình hiện tập trung vào từng quốc gia cụ thể, từng chương trình riêng biệt hoặc chỉ xem xét một kết quả nhất định như doanh nghiệp nữ hay tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, khiến việc khái quát hóa kết quả sang nhóm rộng hơn các nền kinh tế đang phát triển gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, các cơ chế qua đó FFI tác động đến kết quả về giới thường chỉ được thảo luận mang tính khái niệm mà chưa được kiểm định một cách hệ thống trong một khuôn khổ thực nghiệm thống nhất. Những khoảng trống này tạo động lực cho nghiên cứu hiện tại và định hình các câu hỏi nghiên cứu chính: (i) FFI có tác động thế nào đến bất bình đẳng giới; (ii) FFI tác động đến bất bình đẳng giới

thông qua những cơ chế nào?

Các nghiên cứu đi trước có xu hướng tập trung vào từng quốc gia riêng biệt, các chương trình cụ thể (như tài chính vi mô hoặc tiền di động), hoặc chỉ tập trung vào một số khía cạnh kết quả nhất định [10]. Hiện vẫn còn tương đối ít nghiên cứu xuyên quốc gia sử dụng dữ liệu bảng để xem xét một cách hệ thống mối quan hệ giữa tài chính toàn diện dành cho phụ nữ và các thước đo đa chiều của bất bình đẳng giới tại các quốc gia đang phát triển [4]. Nhằm khắc phục khoảng trống này, nghiên cứu hiện tại kế thừa những luận điểm lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm nêu trên để phân tích liệu, và bằng cách nào, việc cải thiện tài chính toàn diện cho phụ nữ có gắn với sự suy giảm bất bình đẳng giới trong một nhóm rộng các nền kinh tế đang phát triển hay không.

Nghiên cứu này đóng góp cho nghiên cứu và thảo luận chính sách về phát triển bao trùm theo một số hướng như sau: Thứ nhất, nghiên cứu cung cấp một đánh giá toàn diện mang tính xuyên quốc gia về mối quan hệ giữa tài chính toàn diện cho phụ nữ và bất bình đẳng giới, dựa trên dữ liệu bảng của các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn gần đây. Bằng cách xem xét một mẫu lớn và đa dạng, nghiên cứu vượt ra ngoài các nghiên cứu trường hợp riêng lẻ và cung cấp bằng chứng có khả năng khái quát cao hơn cho các quốc gia đang phát triển. Thứ hai, nghiên cứu tiếp cận bất bình đẳng giới theo hướng đa chiều, sử dụng các chỉ số tổng hợp và những cấu phần quan trọng như sức khỏe sinh sản, trình độ giáo dục và mức độ tham gia thị trường lao động, thay vì chỉ tập trung vào một khía cạnh đơn lẻ. Cách tiếp cận này cho phép hiểu rõ và toàn diện hơn về cách FFI liên quan đến từng khía cạnh của bất bình đẳng giới. Thứ ba, nghiên cứu kiểm định rõ ràng các cơ chế tiềm năng mà thông qua đó FFI có thể giúp giảm bất bình đẳng giới, bao gồm sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ và tích lũy vốn nhân lực. Việc xem xét thực nghiệm các kênh truyền dẫn này giúp phân biệt giữa mỗi tương quan đơn thuần và quan hệ tác động rõ ràng hơn.

Tổng thể, bằng cách tích hợp FFI vào thảo

luận rộng hơn về bất bình đẳng giới tại các quốc gia đang phát triển, nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới và những hàm ý chính sách quan trọng. Nghiên cứu nhấn mạnh tiềm năng của tài chính toàn diện dành cho phụ nữ như một công cụ chiến lược nhằm giảm thiểu các bất bình đẳng giới mang tính cấu trúc và hỗ trợ thiết kế các can thiệp có mục tiêu nhằm thúc đẩy tài chính bao trùm và phát triển bình đẳng giới.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa tài chính toàn diện và bất bình đẳng giới đã thu hút sự quan tâm ngày càng lớn trong lĩnh vực phát triển, đặc biệt tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình, nơi tình trạng bị loại trừ tài chính và khoảng cách giới đều hiện hữu rõ rệt. Tài chính toàn diện được hiểu một cách rộng rãi là việc bảo đảm các cá nhân và doanh nghiệp có thể tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ tài chính hữu ích, chi phí phải chăng như tiết kiệm, tín dụng, thanh toán và bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của họ và được cung cấp một cách có trách nhiệm [5]. Trong khuôn khổ này, tài chính toàn diện dành cho phụ nữ nhấn mạnh khả năng tiếp cận và mức độ sử dụng các dịch vụ tài chính của phụ nữ, đồng thời thừa nhận rằng phụ nữ thường phải đối mặt với nhiều rào cản mang tính cấu trúc và văn hóa hơn so với nam giới [6]. Song song đó, bất bình đẳng giới được khái niệm hóa như những khác biệt mang tính hệ thống giữa nam và nữ trong tiếp cận nguồn lực, cơ hội và quyền ra quyết định trên các lĩnh vực như giáo dục, thị trường lao động, y tế và tham gia chính trị. Các khác biệt này thường được đo lường thông qua các chỉ số tổng hợp như GII.

Nghiên cứu này đánh giá mối quan hệ giữa tài chính toàn diện và bất bình đẳng giới thông qua việc tiếp cận từ hai khía cạnh sau:

Một nhánh nghiên cứu thứ nhất nhấn mạnh vai trò của hệ thống tài chính bao trùm trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Phát triển tài chính giúp huy động tiết kiệm, chia sẻ rủi ro và thúc đẩy đầu tư sản xuất, từ đó hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng dài hạn [10]. Khi khả năng tiếp cận tài chính được mở rộng đến các nhóm từng bị loại trừ, chẳng hạn như các hộ gia đình thu

nhập thấp và các doanh nghiệp nhỏ, tài chính toàn diện có thể giảm mức độ dễ tổn thương trước các cú sốc và cho phép phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc phụ nữ bị loại trừ khỏi hệ thống tài chính chính thức đồng nghĩa với việc các nền kinh tế không khai thác đầy đủ một phần quan trọng nguồn vốn con người và tiềm năng khởi nghiệp. Dưới góc độ lý thuyết tài nguyên, việc bị hạn chế tiếp cận tín dụng, tiết kiệm và bảo hiểm làm suy giảm khả năng của phụ nữ trong việc tích lũy tài sản, đầu tư kinh doanh và tham gia đầy đủ vào các thị trường [11]. Lý thuyết vốn nhân lực cũng cho thấy rằng khi phụ nữ được tiếp cận các dịch vụ tài chính, họ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào giáo dục, kỹ năng của bản thân cũng như vào việc học hành và sức khỏe của con cái, qua đó tạo ra các tác động tích cực đối với tăng trưởng dài hạn và bình đẳng [12].

Một nhánh nghiên cứu thứ hai tập trung trực tiếp hơn vào giới và trao quyền kinh tế. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quyền tiếp cận và khả năng kiểm soát nguồn lực tài chính của phụ nữ có thể tạo ra cả tác động trực tiếp và gián tiếp đối với bất bình đẳng giới. Xét về tác động trực tiếp, khi phụ nữ có thể mở tài khoản ngân hàng, vay vốn và tiết kiệm dưới tên của chính mình, họ có được quyền tự chủ hơn trong các quyết định tài chính và giảm sự phụ thuộc vào nam giới trong hộ gia đình [9]. Việc gia tăng quyền kiểm soát này thường gắn với khả năng thương lượng cao hơn trong hộ, giúp phụ nữ có ảnh hưởng lớn hơn tới các quyết định chi tiêu và đầu tư. Xét về tác động gián tiếp, khả năng tiếp cận tài chính của phụ nữ thường đi kèm với mức chi tiêu cao hơn cho sức khỏe và giáo dục của trẻ em, qua đó góp phần làm giảm bất bình đẳng theo hướng liên thế hệ [9, 13]. Bằng chứng từ các chương trình tài chính vi mô cho thấy phụ nữ vay vốn thường phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn vào phúc lợi hộ gia đình so với nam giới, mặc dù kết quả có thể khác nhau giữa các bối cảnh và thiết kế chương trình [13]. Những phát hiện này phù hợp với các lý thuyết rộng hơn về trao quyền cho phụ nữ, vốn xem khả năng tiếp cận tài chính như một chìa khóa trong tiến trình mở rộng năng

lực, quyền chủ động và thành tựu của họ. Bằng cách giảm bớt các rào cản tín dụng và cung cấp nơi lưu trữ tiền an toàn, các dịch vụ tài chính có thể giúp phụ nữ khởi sự hoặc mở rộng các hoạt động tạo thu nhập, tham gia hoặc duy trì sự hiện diện trên thị trường lao động, và quản lý rủi ro hiệu quả hơn [9, 10]. Khi thu nhập và tài sản gia tăng, quyền thương lượng và vị thế xã hội của phụ nữ cũng được củng cố, tạo ra một vòng phản hồi tích cực giữa tài chính toàn diện và bình đẳng giới.

Một nhánh nghiên cứu thứ ba nhấn mạnh vai trò của các yếu tố thể chế và bối cảnh đối với kết quả của tài chính toàn diện. Ngay cả khi phụ nữ chính thức có quyền tiếp cận các dịch vụ tài chính, mức độ mà điều này chuyển hóa thành trao quyền thực chất và giảm bất bình đẳng còn phụ thuộc vào môi trường pháp lý, văn hóa và quy định rộng lớn hơn. Các quan điểm thể chế nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền sở hữu tài sản, luật thừa kế và các quy định chống phân biệt đối xử trong việc tạo điều kiện để phụ nữ sử dụng hiệu quả các dịch vụ tài chính [4]. Các nghiên cứu này cho thấy tài chính toàn diện dành cho phụ nữ có thể chỉ mang tính hình thức, chẳng hạn chỉ dừng ở việc sở hữu một tài khoản hay khoản vay mà không tạo ra chuyển biến thực chất nếu nó tồn tại trong một môi trường thể chế mang tính hạn chế. Để tạo ra những thay đổi đáng kể trong bất bình đẳng giới, các chính sách tài chính toàn diện thường cần được hỗ trợ bởi các cải cách nhằm củng cố địa vị pháp lý của phụ nữ, cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục và thị trường lao động, đồng thời xử lý những chuẩn mực xã hội mang tính phân biệt đối xử [4, 9].

Tổng hợp lại, các nghiên cứu hiện có nhấn mạnh một số luận điểm quan trọng. Thứ nhất, tài chính toàn diện được thừa nhận rộng rãi là một động lực then chốt của tăng trưởng và giảm nghèo, và việc phụ nữ bị loại trừ khỏi hệ thống tài chính đồng nghĩa với việc các nền kinh tế đang phát triển đánh mất một phần đáng kể tiềm năng phát triển [10]. Thứ hai, nhiều nghiên cứu ở cấp độ vi mô và các chương trình cụ thể cho thấy khả năng tiếp cận tài chính của phụ nữ có thể nâng cao cơ hội kinh tế, quyền thương lượng và mức đầu tư vào phúc

lợi hộ gia đình [9, 13]. Thứ ba, các điều kiện thể chế đóng vai trò quyết định việc tài chính toàn diện có thực sự góp phần làm giảm bất bình đẳng giới hay không, nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền pháp lý và các chuẩn mực xã hội [4].

### 3. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 84 quốc gia đang phát triển, được tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu quốc tế. Danh sách các quốc gia được trình bày trong Bảng phụ lục A1. Biến phụ thuộc chính là GII, được lấy từ Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). GII phản ánh sự chênh lệch trong sức khỏe sinh sản, quyền năng, và mức độ tham gia thị trường lao động, do đó là một thước đo toàn diện về bất bình đẳng giới giữa các quốc gia.

Để đo lường FFI, nghiên cứu sử dụng hai chỉ báo từ Cơ sở dữ liệu Global Findex của Ngân hàng Thế giới: (i) Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên sở hữu tài khoản tại một tổ chức tài chính (Tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản chính thống, *Female Account Ownership*), và (ii) Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở có thể tiếp cận vốn vay từ một tổ chức tài chính (Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận vốn vay chính thống, *Female Borrowing Institution*). Hai chỉ báo này phản ánh các chiều cạnh khác nhau trong khả năng tiếp cận và mức độ sử dụng dịch vụ tài chính chính thức của phụ nữ, và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về tài chính toàn diện dành cho phụ nữ [14, 15].

Ngoài các biến chính, nghiên cứu đưa vào một số biến kiểm soát nhằm phản ánh sự khác biệt về kinh tế vĩ mô và thể chế giữa các quốc gia. Các biến này được lấy từ Cơ sở dữ liệu World Development Indicators (WDI) của Ngân hàng Thế giới. Các biến kiểm soát bao gồm: GDP bình quân đầu người (USD cố định), lạm phát (% năm), dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (đơn vị % GDP), giá trị gia tăng ngành công nghiệp (% GDP), độ mở thương mại (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tính theo % GDP), tỷ lệ sử dụng Internet (tính theo % dân số), và hiệu quả quản trị nhà nước (World Governance Indicators). Những biến này phản ánh mức độ phát triển kinh tế, mức độ hội nhập tài

chính, cơ cấu ngành của nền kinh tế, mức độ phổ cập công nghệ và chất lượng thể chế. Tất cả những nhân tố này đều có thể ảnh hưởng đến cả tài chính toàn diện và bất bình đẳng giới.

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả cho tất cả các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Giá trị trung bình của GII là 0,421, cho thấy bất bình đẳng giới vẫn còn đáng kể trong mẫu các quốc gia đang phát triển. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ - nam và tỷ lệ nhập học nữ - nam lần lượt có giá trị trung bình là 0,705 và 0,984, hàm ý rằng mặc dù mức độ đạt được giáo dục giữa hai giới gần như tương đương, khoảng cách lớn vẫn tồn tại trong mức độ tham gia thị trường lao động. Đối với tài

chính toàn diện dành cho phụ nữ, tỷ lệ trung bình phụ nữ sở hữu tài khoản tài chính là 35,3%, trong khi chỉ 11,8% phụ nữ báo cáo từng vay vốn từ các tổ chức tài chính, cho thấy khoảng cách giới đáng kể trong khả năng tiếp cận và mức độ sử dụng dịch vụ tài chính. Các biến kiểm soát thể hiện sự khác biệt lớn giữa các quốc gia: GDP bình quân đầu người trung bình đạt 4.254 USD, trong khi tỷ lệ sử dụng Internet vào khoảng 44,7% dân số, phản ánh sự đa dạng về trình độ phát triển kinh tế và hạ tầng. Sự khác biệt này mang lại một bối cảnh thực nghiệm phong phú để phân tích tác động của tài chính toàn diện dành cho phụ nữ đối với bất bình đẳng giới.

**Bảng 1.** Thống kê mô tả

	Trung bình (1)	Độ lệch chuẩn (2)	N (3)
Chỉ số Bất bình đẳng Giới	0,421	0,145	213
Tỷ lệ Lực lượng Lao động Nữ-Nam	0,705	0,210	213
Tỷ lệ Nhập học Nữ-Nam	0,984	0,045	213
Tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản chính thống	0,353	0,234	213
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận được vốn vay chính thống	0,118	0,080	213
GDP bình quân đầu người	4.254,094	3.219,608	213
Lạm phát	6,255	13,037	213
Dòng vốn FDI	3,611	3,896	213
Giá trị gia tăng ngành công nghiệp	27,860	8,994	213
Độ mở thương mại	71,881	30,982	213
Tỷ lệ sử dụng Internet	44,679	24,327	213
Hiệu quả quản trị nhà nước	-0,377	0,533	213

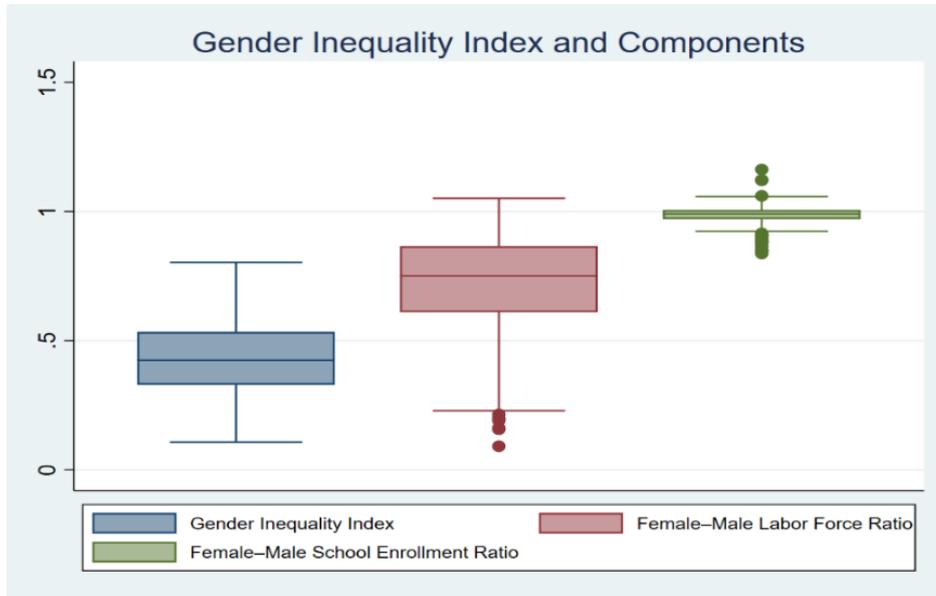
Hình 1 trình bày các biểu đồ hộp (box plot) của GII và hai cấu phần chính của nó: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ - nam và tỷ lệ nhập học nữ - nam. Phân bố dữ liệu cho thấy những khác biệt quan trọng: trong khi tỷ lệ nhập học nữ - nam tập trung chặt quanh mức cân bằng, hàm ý rằng phần lớn các quốc gia đang phát triển trong mẫu đã đạt được mức độ tiếp cận giáo dục gần như ngang bằng giữa hai giới, thì tỷ lệ tham gia lực lượng lao động lại thể hiện sự phân tán rộng hơn nhiều. Điều này phản ánh các khoảng cách giới trong cơ hội việc làm vẫn tồn tại và phân bố không đồng đều. Bản thân GII nằm giữa hai xu hướng này, phản ánh tác động tổng hợp của sự chênh

lệch trên thị trường lao động cùng các khía cạnh bất bình đẳng khác.

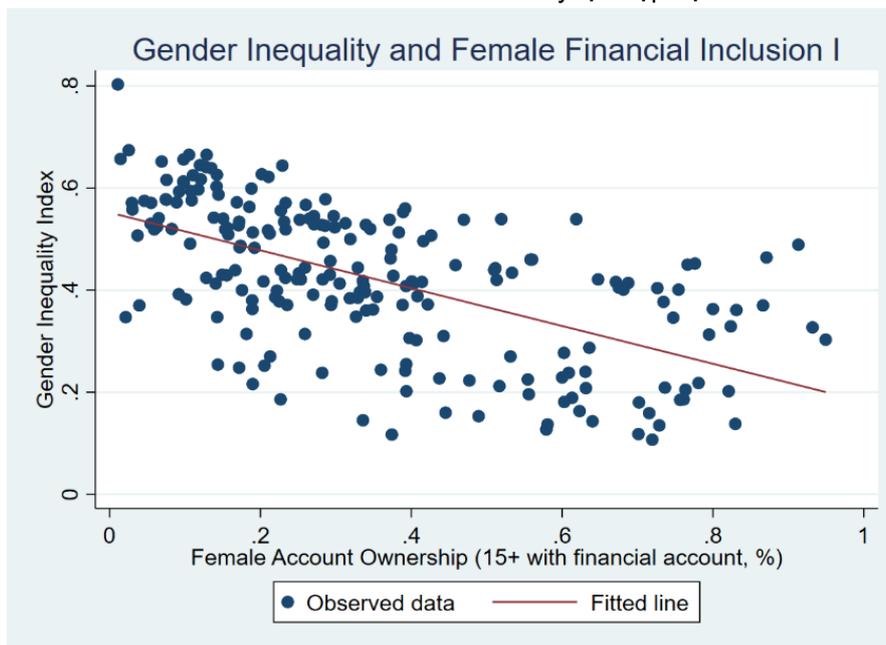
Hình 2 mô tả mối quan hệ giữa GII và tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản tài chính, trong khi Hình 3 thể hiện mối liên hệ giữa GII và tỷ lệ phụ nữ vay vốn từ các tổ chức tài chính. Ở cả hai trường hợp, đường hồi quy phù hợp cho thấy mối tương quan âm rõ rệt: mức độ tài chính toàn diện dành cho phụ nữ cao hơn đi kèm với mức độ bất bình đẳng giới thấp hơn. Các quốc gia có tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản hoặc sử dụng tín dụng chính thức cao hơn thường có mức độ bất bình đẳng giới thấp hơn, phù hợp với lập luận rằng tài chính toàn diện góp

phần trao quyền kinh tế và xã hội cho phụ nữ. Tuy nhiên, độ phân tán của các điểm quan sát cũng cho

thấy sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia, khi một số nước lệch đáng kể so với đường xu hướng.



**Hình 1.** Biểu đồ hộp cho bất bình đẳng giới và các thành phần  
 Chú thích: Gender Inequality Index: Chỉ số Bất bình đẳng Giới  
 Female-Male Labor Force Ratio: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ - nam  
 Female-Male School Enrollment Ratio: Tỷ lệ nhập học nữ - nam



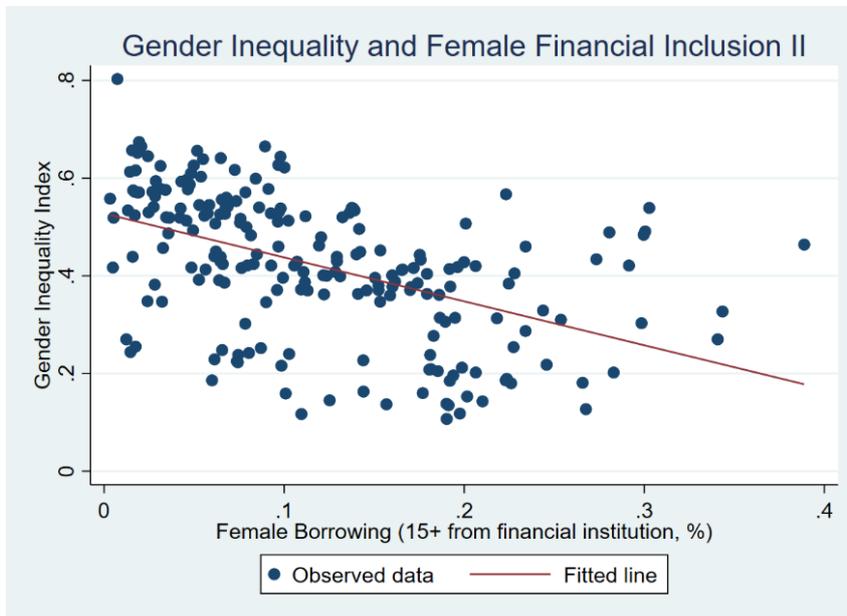
**Hình 2.** Mối tương quan giữa bất bình đẳng giới và tài chính toàn diện của phụ nữ I  
 Chú thích: Gender Inequality Index: Chỉ số Bất bình đẳng Giới  
 Female-Male Labor Force Ratio: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ - nam  
 Female-Male School Enrollment Ratio: Tỷ lệ nhập học nữ - nam

Mặc dù các mối tương quan này mang lại những hiểu biết ban đầu giá trị, chúng không thể tự xác lập quan hệ nhân quả. Các mối liên hệ quan sát được có thể bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác như mức thu nhập, chất lượng thể chế hoặc trình

độ giáo dục, những yếu tố đồng thời ảnh hưởng đến cả tài chính toàn diện và bất bình đẳng giới. Do đó, để đánh giá một cách chặt chẽ liệu và mức độ tài chính toàn diện dành cho phụ nữ có làm giảm bất bình đẳng giới hay không, cần phải áp

dụng một khuôn khổ kinh tế lượng có khả năng kiểm soát các biến gây nhiễu và xử lý những vấn đề nội sinh tiềm ẩn. Phần tiếp theo sẽ xây dựng mô

hình thực nghiệm nhằm kiểm định chính thức tác động nhân quả của tài chính toàn diện dành cho phụ nữ đối với bất bình đẳng giới.



**Hình 3.** Mối tương quan giữa bất bình đẳng giới và tài chính toàn diện của phụ nữ II

Chú thích: Gender Inequality Index: Chỉ số Bất bình đẳng Giới

Female-Male Labor Force Ratio: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ - nam

Female-Male School Enrollment Ratio: Tỷ lệ nhập học nữ - nam

**4. Phương pháp nghiên cứu**

Để phân tích tác động của FFI đối với bất bình đẳng giới, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy bình phương tối thiểu gộp (pooled OLS) như sau:

$$GenderInequality_{cy} = \beta_0 + \beta_1 FFI_{cy} + X'_{cy} \Pi + \epsilon_{cy} \quad (1)$$

Trong đó, các chỉ số c và y lần lượt biểu thị quốc gia và năm. Biến  $GenderInequality_{cy}$  là thước đo chính của bất bình đẳng giới trong nghiên cứu này. Đây là một chỉ số tổng hợp phản ánh sự chênh lệch trong sức khỏe sinh sản, quyền năng chính trị và mức độ tham gia thị trường lao động, qua đó cung cấp một đánh giá toàn diện về bất bình đẳng giới giữa các quốc gia và theo thời gian. Biến giải thích quan trọng  $FFI_{cy}$  đại diện cho tài chính toàn diện dành cho phụ nữ và được đo lường bằng hai chỉ báo từ bộ dữ liệu Global Findex của Ngân hàng Thế giới: (i) tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên sở hữu tài khoản tại một tổ chức tài chính, và (ii) tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên vay vốn từ một tổ chức tài chính. Hai chỉ báo này phản ánh các khía cạnh

khác nhau của tài chính toàn diện, bao gồm khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính và mức độ tham gia tài chính một cách chủ động. Vector kiểm soát  $X'_{cy}$  bao gồm tập hợp các đặc điểm kinh tế và thể chế ở cấp độ quốc gia. Các biến đồng biến này nhằm kiểm soát sự khác biệt về mức thu nhập, lạm phát, đầu tư, độ mở thương mại, mức độ phổ cập công nghệ và chất lượng quản trị, những yếu tố có thể đồng thời ảnh hưởng đến cả tài chính toàn diện và bất bình đẳng giới. Sai số  $\epsilon_{cy}$  đại diện cho các yếu tố không quan sát được và không được đưa vào trong mô hình.

Hệ số được quan tâm trọng yếu trong mô hình là  $\beta_1$ .  $\beta_1$  nhận giá trị âm và có ý nghĩa thống kê sẽ cho thấy mức độ tài chính toàn diện dành cho phụ nữ cao hơn gắn với mức bất bình đẳng giới thấp hơn, phù hợp với lập luận rằng khả năng tiếp cận tài chính giúp tăng cường trao quyền cho phụ nữ, nâng cao tính độc lập kinh tế và củng cố quyền thương lượng của họ trong xã hội. Ngược lại, nếu  $\beta_1$  không có ý nghĩa thống kê hoặc mang giá trị dương sẽ hàm ý rằng việc tiếp cận dịch vụ

tài chính, nếu đứng riêng lẻ, có thể chưa đủ để làm giảm các khoảng cách giới mang tính hệ thống nếu không có các chính sách và thể chế hỗ trợ.

**5. Kết quả nghiên cứu**

**5.1. Tác động của tài chính toàn diện dành cho phụ nữ đối với bất bình đẳng giới**

Bảng 2 trình bày các ước lượng cơ sở về tác động của tài chính toàn diện dành cho phụ nữ đối với bất bình đẳng giới, trong đó biến phụ thuộc là Chỉ số Bất bình đẳng Giới. Kết quả cho thấy mối quan hệ âm và có ý nghĩa thống kê giữa hai thước

đo tài chính toàn diện và mức độ bất bình đẳng giới.

Cụ thể, khi tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản tại một tổ chức tài chính tăng thêm 100%, GII giảm 0,124 điểm (cột 1). Tương tự, mức độ phụ nữ vay vốn từ các tổ chức tài chính cao hơn dẫn tới mức giảm 0,259 điểm trong chỉ số bất bình đẳng giới (cột 2). Các tác động này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy việc phụ nữ có khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thu hẹp các chênh lệch giới.

**Bảng 2.** Tác động của tài chính toàn diện cho phụ nữ đối với bất bình đẳng giới

	Y= GII	
	(1)	(2)
Tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản chính thống	-0,124*** (0,036)	
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận được vốn vay chính thống		-0,259*** (0,092)
Quan sát	213	213

Lưu ý: sai số chuẩn nằm trong dấu ngoặc đơn. \*\*\*: p<0,01

Những phát hiện này phù hợp với kỳ vọng lý thuyết rằng tài chính toàn diện góp phần tăng cường trao quyền kinh tế cho phụ nữ, củng cố vị thế thương lượng của họ trong hộ gia đình, và mở rộng cơ hội tham gia thị trường lao động cũng như các quá trình ra quyết định. Kết quả phù hợp với các khung lý thuyết dựa trên nguồn lực và vốn nhân lực. Những lý thuyết đó chỉ ra rằng khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính của phụ nữ sẽ thúc đẩy đầu tư vào sức khỏe, giáo dục và các hoạt động kinh doanh, từ đó thu hẹp khoảng cách giới trong các chỉ số phát triển con người [16, 17]. Bằng cách giảm sự phụ thuộc vào tín dụng phi chính thức và mở rộng khả năng tiếp cận tiết kiệm cùng các công cụ lập kế hoạch tài chính, tài chính toàn diện cũng giúp tăng cường khả năng chống chịu và bảo đảm an ninh kinh tế – xã hội dài hạn cho phụ nữ [18].

Về mặt thực nghiệm, các kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây ghi nhận lợi ích của tài chính toàn diện đối với phụ nữ. Cụ thể, [6] chỉ ra rằng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính rộng mở hơn gắn liền với sự cải thiện quyền chủ

động và kết quả kinh tế của phụ nữ tại các quốc gia đang phát triển, trong khi [10] nhấn mạnh những lợi ích vĩ mô từ tài chính toàn diện, đặc biệt trong việc giảm bất bình đẳng. Tác động mạnh hơn của biến vay vốn so với sở hữu tài khoản trong nghiên cứu này cũng gợi ý rằng việc sử dụng dịch vụ tài chính một cách chủ động mang lại lợi ích trực tiếp hơn cho việc trao quyền cho phụ nữ và bình đẳng giới, bởi vay vốn cho phép phụ nữ đầu tư và kinh doanh vượt ra ngoài mức độ tiếp cận cơ bản mà việc sở hữu tài khoản mang lại. Tóm lại, những kết quả này củng cố lập luận rằng tài chính toàn diện dành cho phụ nữ không chỉ là một mục tiêu phát triển kinh tế, mà còn là cơ chế quan trọng giúp giảm các bất bình đẳng giới mang tính cấu trúc.

**5.2. Các cơ chế tác động của tài chính toàn diện dành cho phụ nữ đối với bất bình đẳng giới**

Mặc dù các kết quả cơ sở cho thấy tài chính toàn diện dành cho phụ nữ có mối quan hệ ngược chiều với bất bình đẳng giới, điều quan trọng là phải làm rõ mối quan hệ này hình thành thông qua những cơ chế nào. Phân tích cơ chế trong Bảng 3 làm sáng tỏ hai kênh tác động then chốt: sự tham

gia lực lượng lao động của phụ nữ và tỷ lệ nhập học của phụ nữ so với nam giới. Hai chỉ số này phản ánh các lĩnh vực mà khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính có thể chuyển hóa thành các kết quả trao quyền cụ thể, từ đó góp phần giảm chênh lệch giới.

Các ước lượng trong cột (1) và (2) cho thấy sở hữu tài khoản tài chính của phụ nữ và vay vốn từ các tổ chức tài chính đều tạo ra tác động dương và có ý nghĩa thống kê đối với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ-nam. Cụ thể, khi tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản tăng thêm một phần trăm, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ so với nam giới cải thiện 0,247 điểm; trong khi vay vốn tạo ra tác động lớn hơn, ở mức 0,509. Các phát hiện này nhấn mạnh rằng khi phụ nữ cải thiện khả năng tiếp cận tài khoản tài chính hoặc tín dụng, họ có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế ngoài hộ gia đình. Dịch vụ tài chính giúp giảm rào cản đối với hoạt động kinh doanh, cung cấp nguồn lực cần thiết để đầu tư vào tài sản sản xuất, và giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn phi chính thức hoặc nguồn vốn do nam giới kiểm soát. Qua đó, tài chính toàn diện mở rộng cơ hội của phụ nữ trong việc tham gia thị trường lao động, góp phần thu hẹp khoảng cách giới trong việc làm. Điều này phù hợp với các lập luận lý thuyết từ góc độ vốn nhân lực và tiếp cận dựa trên nguồn lực khi cho rằng quyền kiểm soát nguồn lực tài chính giúp phụ nữ tăng khả năng đầu tư vào các hoạt động tạo thu nhập và đảm bảo vị thế bình đẳng hơn trong hộ gia đình và trên thị trường lao động [19].

Các cột (3) và (4) trong Bảng 3 làm nổi bật cơ chế tác động thông qua giáo dục. Kết quả cho thấy sở hữu tài khoản tài chính của phụ nữ có mối quan hệ dương với tỷ lệ nhập học nữ-nam, với tác động ước lượng là 3,7 điểm phần trăm. Trong khi vay vốn của phụ nữ tạo ra tác động mạnh hơn, ở mức 12,9 điểm phần trăm. Mặc dù các hệ số này có độ lớn nhỏ hơn so với kết quả về tham gia lực lượng lao động, chúng vẫn có ý nghĩa thống kê và gợi ý rằng tài chính toàn diện giúp thúc đẩy cơ hội giáo dục bình đẳng hơn. Có ít nhất hai cách giải thích hiện tượng này. Thứ nhất, phụ nữ có tài

khoản tài chính và khả năng vay vốn có thể phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn cho giáo dục của con cái, đặc biệt là con gái, qua đó giảm chênh lệch giới trong tiếp cận giáo dục. Thứ hai, sự độc lập tài chính và trao quyền có thể nâng cao kỳ vọng và vị thế thương lượng của phụ nữ trong gia đình, từ đó ảnh hưởng đến các quyết định theo hướng đầu tư bình đẳng cho cả con trai và con gái. Những phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cho thấy quyền kiểm soát nguồn lực trong hộ gia đình của phụ nữ thường gắn với mức chi tiêu cao hơn cho sức khỏe và giáo dục của trẻ em [9, 20].

Phân tích cơ chế tác động cho thấy tài chính toàn diện ảnh hưởng thông qua cả kênh thị trường lao động và kênh giáo dục. Việc các hệ số liên quan đến tham gia lực lượng lao động có độ lớn lớn hơn so với hệ số của tỷ lệ nhập học gợi ý rằng tài chính toàn diện có thể tạo ra tác động tức thời hơn trong việc nâng cao sự tham gia kinh tế của phụ nữ, trong khi tác động lên giáo dục có thể diễn ra trong dài hạn. Sự khác biệt này có ý nghĩa quan trọng đối với hoạch định chính sách. Mặc dù việc nâng cao tỷ lệ sở hữu tài khoản tài chính và khả năng tiếp cận tín dụng của phụ nữ trực tiếp hỗ trợ họ tham gia thị trường lao động, các biện pháp bổ trợ, chẳng hạn giảm rào cản văn hóa đối với việc đi học của trẻ em gái và tăng cường hệ thống giáo dục công là cần thiết để tối đa hóa hiệu quả của tài chính toàn diện trong việc cân bằng kết quả giáo dục giữa nam và nữ.

Các kết quả này cũng phù hợp với bằng chứng toàn cầu về vai trò chuyển đổi của tài chính toàn diện. [6] cho rằng sở hữu tài khoản chỉ là bước đầu tiên hướng tới tham gia đầy đủ hệ thống tài chính, nhưng những tác động phát triển mạnh nhất xuất hiện khi phụ nữ chủ động sử dụng các công cụ tiết kiệm và tín dụng. Việc các biến vay vốn của phụ nữ cho thấy tác động mạnh hơn so với sở hữu tài khoản trong cả kênh lao động và giáo dục như thể hiện trong Bảng 3, củng cố quan điểm này, và gợi ý rằng sự tham gia tài chính chủ động mang lại lợi ích trao quyền trực tiếp hơn.

Tóm lại, phân tích cơ chế củng cố kết luận

ràng tài chính toàn diện dành cho phụ nữ là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy bình đẳng giới, không chỉ thông qua việc cải thiện trực tiếp khả năng trao quyền tài chính mà còn thông qua các tác động gián tiếp lên mức độ tham gia thị trường lao động và kết quả giáo dục. Những phát hiện này tạo cơ sở vững chắc cho việc tích hợp các chính sách tài chính toàn diện với các chiến lược bình đẳng giới rộng hơn. Việc mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng của phụ nữ, giảm yêu cầu về tài sản thế chấp và thúc đẩy kiến thức tài chính có thể gia tăng quyền

kinh tế và xã hội của phụ nữ, trong khi các đầu tư bổ trợ vào tính linh hoạt của thị trường lao động và hệ thống giáo dục bảo đảm rằng những lợi ích này được chuyển hóa thành sự suy giảm bền vững của bất bình đẳng giới. Hơn nữa, các phát hiện này bổ sung cho các nghiên cứu ở cấp độ vĩ mô như [10], vốn chỉ ra mối liên hệ giữa tài chính toàn diện với giảm bất bình đẳng và tăng trưởng nhanh hơn, bằng cách cho thấy rằng ở cấp độ vi mô, kết quả về lao động và giáo dục của phụ nữ là các kênh truyền dẫn quan trọng.

**Bảng 3.** Phân tích cơ chế

	Tỷ lệ lực lượng lao động nữ-nam		Tỷ lệ nhập học nữ-nam	
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản chính thống	0,247*** (0,078)		0,037* (0,022)	
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận được vốn vay chính thống		0,509** (0,204)		0,129** (0,056)
Quan sát	213	213	213	213

Lưu ý: sai số chuẩn nằm trong dấu ngoặc đơn. \*\*\*:  $p < 0,01$ , \*\*:  $p < 0,05$ , \*:  $p < 0,1$

## 6. Kết luận

### 6.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Phân tích thực nghiệm được trình bày trong nghiên cứu này cung cấp bằng chứng nhất quán cho thấy tài chính toàn diện dành cho phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bất bình đẳng giới tại các quốc gia đang phát triển. Trên toàn bộ các mô hình hồi quy OLS kèm theo phân tích cơ chế, kết quả đều chỉ ra rằng khả năng tiếp cận và mức độ sử dụng dịch vụ tài chính của phụ nữ có liên quan chặt chẽ đến sự cải thiện các chỉ số bình đẳng giới, được đo lường thông qua chỉ số bất bình đẳng giới. Cả hai thước đo tài chính toàn diện gồm tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản và tỷ lệ phụ nữ vay vốn từ các tổ chức tài chính đều có quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với chỉ số bất bình đẳng giới. Nói cách khác, các quốc gia có tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản tài chính hoặc vay vốn cao hơn thường có mức bất bình đẳng giới thấp hơn. Mức độ tác động cho thấy vay vốn tạo ra hiệu ứng

mạnh hơn so với sở hữu tài khoản, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng dịch vụ tài chính một cách chủ động, vượt ra ngoài mức độ tiếp cận cơ bản. Những phát hiện này phù hợp với các khung lý thuyết nhấn mạnh vai trò của trao quyền kinh tế trong việc giảm chênh lệch giới, đồng thời nhất quán với các bằng chứng trước đây cho thấy khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính giúp phụ nữ nâng cao quyền chủ động, tăng tính độc lập và cải thiện phúc lợi dài hạn.

Phân tích cơ chế làm sáng tỏ hơn nữa các con đường thông qua đó tài chính toàn diện tác động lên bất bình đẳng giới. Cả sở hữu tài khoản và vay vốn đều cải thiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ-nam, nhấn mạnh vai trò then chốt của dịch vụ tài chính trong việc tạo điều kiện để phụ nữ tham gia các hoạt động kinh tế. Phụ nữ tiếp cận tài khoản tài chính hoặc tín dụng có điều kiện thuận lợi hơn để khởi sự kinh doanh, tìm việc làm và đầu tư vào các cơ hội tạo thu nhập. Ngoài ra, cả hai chỉ

báo tài chính toàn diện cũng đóng góp vào việc thu hẹp tỷ lệ nhập học nữ–nam, mặc dù mức độ tác động nhỏ hơn. Điều này cho thấy tài chính toàn diện không chỉ ảnh hưởng đến kết quả thị trường lao động tức thời mà còn mang lại tác động dài hạn thông qua đầu tư giáo dục, đặc biệt là giáo dục cho trẻ em gái. Hai kênh tác động kép này càng khẳng định rằng tài chính toàn diện là một cầu nối giữa trao quyền kinh tế và trao quyền xã hội, củng cố bản chất đa chiều của bình đẳng giới.

## 6.2. Hàm ý chính sách

Các kết quả nghiên cứu đưa ra nhiều hàm ý quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức phát triển và các định chế quốc tế trong nỗ lực giảm bất bình đẳng giới. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, mở rộng tỷ lệ phụ nữ sở hữu tài khoản tài chính vẫn là bước nền tảng để tăng cường tài chính toàn diện. Các chính sách giảm rào cản trong việc mở tài khoản, chẳng hạn như đơn giản hóa yêu cầu giấy tờ, mở rộng dịch vụ ngân hàng số, và thúc đẩy các nền tảng tiền di động có thể gia tăng sự tham gia của phụ nữ vào hệ thống tài chính. Đặc biệt quan trọng là các chương trình tiếp cận tập trung vào phụ nữ ở khu vực nông thôn và thu nhập thấp, nơi tình trạng bị loại trừ tài chính diễn ra nghiêm trọng nhất.

Thứ hai, tác động mạnh hơn của biến vay vốn nhấn mạnh tầm quan trọng của các chính sách vượt lên trên mức độ tiếp cận cơ bản, hướng đến thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ tài chính một cách chủ động. Các cải cách nhằm nới lỏng yêu cầu về tài sản thế chấp, mở rộng các chương trình tài chính vi mô và phát triển các sản phẩm tín dụng phù hợp với nhu cầu của phụ nữ có thể nâng cao khả năng vay vốn và đầu tư của họ. Khuyến khích các tổ chức tài chính áp dụng thực hành cho vay nhạy cảm giới và tận dụng các cơ chế bảo lãnh tín dụng cũng có thể mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng cho các nữ doanh nhân.

Thứ ba, vì một trong những cơ chế tác động chủ yếu vận hành thông qua sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ, các chính sách về tài chính toàn diện cần được bổ trợ bằng những cải cách thị

trường lao động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tìm kiếm và duy trì việc làm. Các giải pháp bao gồm mở rộng hệ thống chăm sóc trẻ em, thúc đẩy các hình thức làm việc linh hoạt, thực thi nghiêm các luật chống phân biệt đối xử, và hỗ trợ khởi nghiệp cho phụ nữ. Những chính sách này bảo đảm rằng phụ nữ có thể chuyển hóa khả năng tiếp cận tài chính thành sự tham gia kinh tế thực chất.

Thứ tư, tác động tích cực của tài chính toàn diện đối với tỷ lệ nhập học cho thấy khả năng tiếp cận tài chính có thể thúc đẩy kết quả giáo dục bình đẳng hơn. Chính phủ cần thiết kế các chương trình khuyến khích hộ gia đình đầu tư vào giáo dục của trẻ em gái, chẳng hạn như các chương trình chuyển tiền có điều kiện gắn với việc đi học, đồng thời bảo đảm rằng các sáng kiến tài chính toàn diện được bổ trợ bằng đầu tư vào hệ thống giáo dục công.

Thứ năm, việc mở rộng dịch vụ tài chính mà không giải quyết khoảng trống về kiến thức và sự tự tin có thể hạn chế hiệu quả của các chính sách này. Các chương trình giáo dục tài chính hướng tới phụ nữ, đặc biệt là ở các cộng đồng nông thôn và nhóm yếu thế có thể giúp họ đưa ra quyết định tài chính sáng suốt, quản lý nguồn lực hiệu quả và tối đa hóa lợi ích trao quyền từ tài chính toàn diện.

Cuối cùng, các cải cách thể chế rộng hơn là điều kiện tiên quyết để bảo đảm lợi ích của tài chính toàn diện được duy trì lâu dài. Việc củng cố quyền sở hữu tài sản của phụ nữ, thúc đẩy các khung pháp lý nhạy cảm giới, và cải thiện chất lượng quản trị là những yếu tố quan trọng để chuyển hóa khả năng tiếp cận tài chính thành trao quyền thực chất và giảm bất bình đẳng.

## Tài liệu tham khảo

- [1] OECD. (2025). *Gender Equality in a Changing World: Taking Stock and Moving Forward, Gender Equality at Work*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/e808086f-en>
- [2] D. Fletschner, L. Kenney. (2014). *Rural Women's Access to Financial Services: Credit, Savings, and Insurance*. In: *Quisumbing, A.,*

- Meinzen-Dick, R., Raney, T., Croppenstedt, A., Behrman, J., Peterman, A. (eds) *Gender in Agriculture*. Springer, Dordrecht. [https://doi.org/10.1007/978-94-017-8616-4\\_8](https://doi.org/10.1007/978-94-017-8616-4_8)
- [3] J.-H. Kim. (2016). A study on the effect of financial inclusion on the relationship between income inequality and economic growth. *Emerging Markets Finance and Trade*, 52(2), 498-512. <https://doi.org/10.1080/1540496X.2016.1110467>
- [4] L. Cabeza-García, E.B. Del Brio, M.L. Oscanoa-Victorio. (2019). Female financial inclusion and its impacts on inclusive economic development. *Women's Studies International Forum*, 77, 102300. <https://doi.org/10.1016/j.wsif.2019.102300>
- [5] World Bank Group. (2014). Global financial development report 2014: Financial inclusion (Vol. 2). Washington, DC: World Bank Publications.
- [6] S. Ansar, A. Demirguc-Kunt, J.R. Hess, L. Klapper, D. Singer. (2018). The Global Findex Database 2017: Measuring financial inclusion and the fintech revolution. Washington, DC: World Bank.
- [7] A. Demirgüç-Kunt, L. Klapper, D. Singer, P. Van Oudheusden. (2015). The global findex database 2014: Measuring financial inclusion around the world. *World Bank Policy Research Working Paper*, (no. WPS 7255 Washington, D.C.: World Bank Group.).
- [8] M.K. Mujeri. (2015). Improving access of the poor to financial services. *A Report prepared for the General Economics Division of the Planning Commission, Bangladesh*.
- [9] E. Duflo. (2012). Women empowerment and economic development. *Journal of Economic Literature*, 50(4), 1051–1079. DOI: 10.1257/jel.50.4.1051
- [10] R. Sahay, M. Čihák, P. N'Diaye, A. Barajas, S. Mitra, A. Kyobe, Y.N. Mooi, S.R. Yousefi. (2015). Financial inclusion: Can it meet multiple macroeconomic goals? IMF Staff Discussion Note 15/17. *International Monetary Fund*.
- [11] G.S. Becker. (1991). A treatise on the family (enlarged ed.). *Harvard University Press*.
- [12] T.W. Schultz. (2002). The role of human capital in agriculture. In *Handbook of agricultural economics* (Vol. 1, pp. 13–37). Elsevier.
- [13] M.M. Pitt, S.R. Khandker. (1998). The impact of group-based credit programs on poor households in Bangladesh: Does the gender of participants matter?. *Journal of Political Economy*, 106(5), 958–996. <https://doi.org/10.1086/250037>
- [14] C. Delechat, M. Newiak, R. Xu, F. Yang, G. Aslan. (2018). What is driving women's financial inclusion across countries?. *International Monetary Fund*.
- [15] A.F. Cicchiello, A. Kazemikhasragh, A.M. Fellegara, S. Monferrà. (2021). Gender disparity effect among financially included (and excluded) women in Middle East and North Africa. *Economics and Business Letters*, 10(4), 342–348. <https://doi.org/10.17811/eb1.10.4.2021.342-348>
- [16] P.S. Kurniati, S. Suryanto. (2022). The Role of the Indonesian Government in the Era of Banking Disruption Innovation. *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, 9(1), 93-100. <https://doi.org/10.15549/jeecar.v9i1.881>
- [17] D. Elson, A. Seth. (2019). Gender Equality and Inclusive Growth: Economic Policies to Achieve Sustainable Development. *New York: UN Women*.
- [18] M. Naseef, M. Rafi, S. Prasad. (2025). Financial inclusion, women empowerment and the role of active banking behaviour. *International Journal of Sociology and Social Policy*, 45(5-6), 606-625. <https://doi.org/10.1108/IJSSP-02-2025-0104>
- [19] United Nations. (2009). World survey on the role of women in development: Women's control over economic resources and access to financial resources, including microfinance

(A/64/93). *United Nations*.  
[20] World Bank. (2018). *Women, Business,*

*and the Law* 2018. Washington, DC: World Bank.

**Phụ lục****Bảng A1.** Danh sách các quốc gia

#	Quốc gia	#	Quốc gia	#	Quốc gia	#	Quốc gia	#	Quốc gia	#	Quốc gia	#	Quốc gia
1	AGO	13	BWA	25	GAB	37	JOR	49	MKD	61	PAN	73	TJK
2	ALB	14	CHN	26	GEO	38	KAZ	50	MLI	62	PER	74	TUN
3	ARM	15	CIV	27	GHA	39	KEN	51	MNE	63	PHL	75	TUR
4	AZE	16	CMR	28	GIN	40	KGZ	52	MNG	64	PRY	76	TZA
5	BDI	17	COG	29	GTM	41	KHM	53	MRT	65	RUS	77	UGA
6	BEN	18	COL	30	HND	42	LBN	54	MUS	66	RWA	78	UKR
7	BFA	19	CRI	31	HTI	43	LKA	55	MYS	67	SEN	79	UZB
8	BGD	20	DOM	32	IDN	44	LSO	56	NAM	68	SLE	80	VNM
9	BGR	21	DZA	33	IND	45	MAR	57	NER	69	SLV	81	YEM
10	BLR	22	ECU	34	IRN	46	MDA	58	NIC	70	SRB	82	ZAF
11	BOL	23	EGY	35	IRQ	47	MDG	59	NPL	71	TGO	83	ZMB
12	BRA	24	ETH	36	JAM	48	MEX	60	PAK	72	THA	84	ZWE

Lưu ý: Mỗi quốc gia được thể hiện bằng mã gồm ba chữ cái theo chuẩn ISO.